



ròu shí

肉食

noun · meat; meat-eating

Example Sentences

Zhè jiā cān tīng de ròu shí zhǒng lèi hěn fēng fù
这家餐厅的肉食种类很丰富。

This restaurant has a wide variety of meat dishes.

Yī shēng jiàn yì tā jiǎn shǎo ròu shí duō chī shū cài
医生建议他减少肉食，多吃蔬菜。

The doctor advised him to reduce meat consumption and eat more vegetables.

Trace each character, then write the word on your own.

肉	肉	肉	肉	肉	肉	肉	肉	肉		
食	食	食	食	食	食	食	食	食	食	食
食										